

Tên tổ chức niêm yết
Công ty CP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng
Lâm Đồng
Số: /2017/CV-Cty

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc
----- o0o -----

Đà Lạt, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 3 năm 2016

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

DVT: đồng

| STT | Chỉ tiêu | Quý 4 Năm 2016 | Quý 4 Năm 2015 | So sánh |
|-----|-------------------------|-------------------|-------------------|---------|
| 1 | Báo cáo riêng | | | |
| | - Doanh thu thuần | 74.197.857.696 | 64.614.468.843 | 114,8% |
| | - Lợi nhuận trước thuế | 10.285.872.138 | 9.066.804.184 | 113,4% |
| 2 | Báo cáo Hợp nhất | | | |
| | - Doanh thu thuần | 85.661.014.801 | 71.422.791.564 | 119,9% |
| | - Lợi nhuận trước thuế | 11.070.351.745 | 8.140.713.866 | 135,9% |

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2016 so với Quý 4 năm 2015 như sau:

1. Báo cáo riêng tại Công ty mẹ:

Lợi nhuận Quý 4 năm 2016 đạt 113,4 % so với Quý 4 năm 2015, chủ yếu do:

- Tăng doanh thu bán Cao lanh tại Xí nghiệp Hiệp Tiến.
- Lợi nhuận tài chính tăng do kết chuyển lợi nhuận sau thuế tại Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát (2,74 tỷ so với 1,58 tỷ năm 2015).

2. Báo cáo Hợp nhất:

Lợi nhuận Quý 4 năm 2016 đạt 135,9 % so với Quý 4 năm 2015 do: tình hình tiêu thụ, doanh thu và doanh thu tài chính tại công ty mẹ.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 140.308.545.910 | 93.661.980.057 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 22.571.282.876 | 9.108.966.865 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 12.571.282.876 | 4.888.966.865 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | 4.220.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 7.976.785.556 | 11.209.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 7.976.785.556 | 11.209.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 122 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 86.380.783.927 | 52.561.294.417 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.03 | 62.719.296.774 | 56.204.640.812 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | V.04 | 24.838.146.512 | 239.800.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 136 | V.05 | 11.042.339.765 | 4.932.669.637 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (12.218.999.124) | (8.815.816.032) |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 23.245.820.805 | 20.634.177.148 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.06 | 24.542.479.983 | 21.215.274.319 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (1.296.659.178) | (581.097.171) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 133.872.746 | 148.541.627 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07 | - | 65.900.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 10.966.195 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 133.872.746 | 71.675.432 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 111.365.922.994 | 92.759.075.944 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.152.341.741 | 881.018.203 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn nội bộ | | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.152.341.741 | 881.018.203 |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 101.290.841.515 | 89.300.731.759 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.09 | 100.612.547.735 | 88.407.294.162 |
| - Nguyên giá | 222 | | 267.759.809.705 | 229.879.891.587 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (167.147.261.970) | (141.472.597.425) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 678.293.780 | 893.437.597 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.679.692.098 | 4.679.692.098 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (4.001.398.318) | (3.786.254.501) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.13 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 959.638.169 | - |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 959.638.169 | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.14 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.963.101.569 | 2.577.325.982 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.15 | 3.783.157.567 | 2.489.447.312 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | v.16 | 205.396.722 | 87.878.670 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Lợi thế thương mại | 268 | V.17 | 3.974.547.280 | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200) | 280 | | 251.674.468.904 | 186.421.056.001 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|-------------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | |
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | 62.416.082.781 | 34.436.273.843 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 60.382.162.397 | 34.436.273.843 |
| 1. Phải trả người bán | 311 V.18 | 15.451.819.376 | 9.830.865.951 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 V.19 | 28.067.201.059 | 1.905.549.769 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 V.20 | 5.248.085.754 | 4.013.028.087 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 7.417.974.590 | 9.139.617.332 |
| 5. Chi phí phải trả | 315 V.21 | 1.064.831.135 | 1.136.225.087 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 V.23 | 2.236.715.029 | 1.523.272.163 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 V.24 | - | 5.000.000.000 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | - | 986.500.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 895.535.454 | 901.215.454 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 2.033.920.384 | - |
| 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 2.033.920.384 | - |
| B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | 189.258.386.123 | 151.984.782.158 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 V.26 | 189.258.386.123 | 151.984.782.158 |
| 1. Vốn đầu của chủ sở hữu | 411 | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21.378.566.720 | 21.378.566.720 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | (4.372.135.515) | (4.372.135.515) |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | - | - |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23.554.754.575 | 17.550.100.267 |
| 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 49.764.972.491 | 23.053.471.116 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | 17.022.345.307 | 6.238.452.181 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | 32.742.627.184 | 16.815.018.935 |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | 13.932.227.852 | 9.374.779.570 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí | 431 | - | - |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400) | 510 | 251.674.468.904 | 186.421.056.001 |

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người lập / Q. Kế toán trưởng


 Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc

 Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

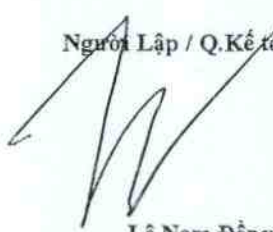
Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ | 01 | 85.661.014.081 | 71.422.791.564 | 327.372.725.367 | 296.218.039.119 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 VI.28 | 85.661.014.081 | 71.422.791.564 | 327.372.725.367 | 296.218.039.119 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 VI.29 | 60.572.198.320 | 53.622.385.567 | 220.320.050.587 | 216.112.151.097 |
| 5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 25.088.815.761 | 17.800.405.997 | 107.052.674.780 | 80.105.888.022 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 VI.30 | 387.118.413 | 98.762.608 | 1.112.807.253 | 905.824.017 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 VI.31 | 233.252 | 12.001.900 | 199.836.122 | 64.003.960 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | - | - | 178.856.951 | 31.166.333 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 3.107.627.258 | 2.733.208.358 | 12.731.085.936 | 10.467.368.115 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 11.279.641.769 | 7.223.474.818 | 31.384.413.438 | 29.120.995.571 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh | 30 | 11.088.431.895 | 7.930.483.529 | 63.850.146.537 | 41.359.344.393 |
| {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 21.285.666 | 564.405.650 | 485.530.594 | 784.955.460 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 39.365.816 | 354.175.313 | 411.800.238 | 375.467.459 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | (18.080.150) | 210.230.337 | 73.730.356 | 409.488.001 |
| 14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 50 | - | - | - | - |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | 11.070.351.745 | 8.140.713.866 | 63.923.876.893 | 41.768.832.394 |
| (60 = 30 + 40 + 50) | | | | | |
| 15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 61 VI.32 | 2.152.572.965 | 1.758.186.982 | 12.996.211.361 | 8.865.168.605 |
| 16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 62 VI.33 | 66.313.445 | 112.795.937 | (123.618.163) | 187.124.665 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 70 | 8.851.465.335 | 6.269.730.947 | 51.051.283.695 | 32.716.539.125 |
| (70 = 60 - 61 - 62) | | | | | |
| 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | | 863.114.634 | 167.036.246 | 6.086.300.781 | 2.657.790.190 |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | | 7.988.350.701 | 6.102.694.701 | 44.964.982.914 | 30.058.748.935 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | 979 | 748 | 5.512 | 3.679 |

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người Lập / Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng



Tổng Giám đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này minh | |
|--|-----------|--|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 63.923.876.893 | 41.768.832.394 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 26.264.211.370 | 19.165.323.043 |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 22.236.405.759 | 19.048.491.860 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 5.166.165.483 | 1.087.177.341 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (275.660) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (1.317.216.823) | (1.001.236.831) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 178.856.951 | 31.166.333 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 90.188.088.263 | 60.934.155.437 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (37.662.745.311) | (26.797.708.390) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (3.327.205.664) | 8.785.439.721 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 27.986.979.313 | 8.853.277.046 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (1.227.810.255) | (139.133.171) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (178.856.951) | (31.166.333) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (12.754.472.836) | (8.298.423.500) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | - | (134.165.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 63.023.976.559 | 43.172.275.810 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (33.187.318.169) | (36.475.463.959) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 160.000.000 | 551.818.182 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (14.512.785.556) | (17.229.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 18.045.000.000 | 10.567.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | (1.067.216.823) | 764.418.649 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (30.562.320.548) | (41.821.227.128) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

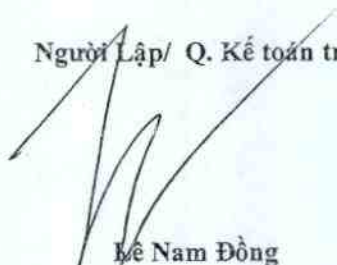
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết Lũy kể từ đầu năm đến cuối quý này minh | |
|--|-----------|--|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 19.000.000.000 | 16.000.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (24.000.000.000) | (11.000.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (13.999.340.000) | (21.248.312.250) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | <i>(18.999.340.000)</i> | <i>(16.248.312.250)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 13.462.316.011 | (14.897.263.568) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 9.108.966.865 | 23.977.209.208 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 29.021.225 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | VII.28 22.571.282.876 | 9.108.966.865 |

(0)

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng



Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 18 tháng 05 năm 2016.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 04/06/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2015 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 60,02 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 60,02 %
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đắc Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đắc R'Lấp, Đắc Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 04 - 07 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phân bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | Tại ngày | Tại ngày |
|---|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 236.183.594 | 303.024.625 |
| VND | 156.936.014 | 223.777.045 |
| USD quy đổi VND | 79.247.580 | 79.247.580 |
| Tiền gửi ngân hàng | 12.335.099.282 | 4.585.942.240 |
| VND | 10.442.501.916 | 4.290.217.610 |
| USD quy đổi VND | 1.892.597.386 | 295.724.630 |
| Các khoản tương đương tiền | 10.000.000.000 | 4.220.000.000 |
| <i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> | | |
| Cộng tiền và các khoản tương đương tiền | 22.571.282.876 | 9.108.966.865 |
| | | |
| 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| 2.1- Chứng khoán kinh doanh | | |
| 2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.976.785.556 | 11.209.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống | 7.976.785.556 | 11.209.000.000 |
| - Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn | - | - |
| 2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | |
| Cộng | 7.976.785.556 | 11.209.000.000 |
| | | |
| 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| 3.1- Phải thu khách hàng ngắn hạn | 62.719.296.774 | 56.204.640.812 |
| - Tại Văn phòng Công ty | 571.217.729 | 558.557.729 |
| - Tại XN Xây lắp | 301.879.361 | 301.879.361 |
| - Tại XN Hiệp An | 1.732.912.602 | 2.304.458.729 |
| - Tại XN Thanh Mỹ | 4.312.573.079 | 8.384.898.621 |
| - Tại XN Hiệp Tiến | 7.694.247.344 | 4.603.521.912 |
| - Tại XN Hiệp Lực | 43.257.383.982 | 35.023.824.697 |
| - Tại công ty Hiệp Thịnh Phát | 1 | 1 |
| - Tại công ty Hiệp Thành | 2.627.177.939 | 5.027.499.762 |
| - Tại công ty Đắc Nông | 2.221.904.737 | |
| * Trong đó: | | |
| - Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là: | | |
| + Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt | 10.997.779.900 | 11.928.499.900 |
| + Cty TNHH luyện kim Trần Hồng Quán | 6.778.082.800 | |
| - Phải thu của bên liên quan: | | |
| + Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 705.139.000 | 2.736.574.750 |
| 3.2- Phải thu khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 62.719.296.774 | 56.204.640.812 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

| 4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC | Tại ngày | Tại ngày |
|--|------------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| 4.1- Ngắn hạn | 11.042.339.765 | 4.932.669.637 |
| - Phải thu khách hàng mảng xây lắp | 4.425.873.866 | 4.425.873.866 |
| - Phải thu khác | 6.616.465.899 | 506.795.771 |
| 4.1- Dài hạn | 1.152.341.741 | 881.018.203 |
| - Ký quỹ hoàn nguyên mỏ | 1.152.341.741 | 881.018.203 |
| Cộng | 12.194.681.506 | 5.813.687.840 |
| 5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ | | |
| 6. NỢ XẤU | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| - Nợ đã trích dự phòng khó đòi | 12.218.999.124 | 8.815.816.032 |
| | 12.218.999.124 | 8.815.816.032 |
| 7 HÀNG TỒN KHO | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| 7.1- Giá gốc hàng tồn kho | 24.542.479.983 | 21.215.274.319 |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 11.819.305.799 | 7.051.378.739 |
| - Công cụ, dụng cụ | 419.948.490 | 261.527.938 |
| - Chi phí SX, KD DD | 1.623.957.339 | 864.816.785 |
| - Thành phẩm | 8.653.470.055 | 11.214.840.302 |
| - Hàng hóa | 2.025.798.300 | 1.822.710.555 |
| - Hàng gửi bán | - | - |
| 7.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.296.659.178) | (581.097.171) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 23.245.820.805 | 20.634.177.148 |
| 8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| KHOẢN MỤC | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm | TSCĐ hữu hình khác | Tổng Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------|--------------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 54.265.379.247 | 117.799.530.339 | 56.352.492.364 | 625.469.879 | 520.611.939 | 316.407.819 | 229.879.891.587 |
| - Tăng mới trong kỳ | | 9.156.872.727 | 15.164.816.364 | 66.000.000 | | | 24.387.689.091 |
| - Tăng khác | 945.269.776 | 12.423.334.537 | 671.280.000 | 28.500.000 | | | 14.068.384.313 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | (576.155.286) | | | | (576.155.286) |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 55.210.649.023 | 139.379.737.603 | 71.612.433.442 | 719.969.879 | 520.611.939 | 316.407.819 | 267.759.809.705 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 32.774.951.323 | 83.579.059.195 | 23.773.777.839 | 524.829.652 | 503.571.597 | 316.407.819 | 141.472.597.425 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.377.368.773 | 10.307.240.516 | 9.011.305.442 | 93.163.052 | 17.040.342 | | 21.806.118.125 |
| - Tăng khác | 526.318.908 | 3.660.049.736 | 258.333.062 | | | | 4.444.701.706 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | (576.155.286) | | | | (576.155.286) |
| - Giảm khác | | | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 35.678.639.004 | 97.546.349.447 | 32.467.261.057 | 617.992.704 | 520.611.939 | 316.407.819 | 167.147.261.970 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 21.490.427.924 | 34.220.471.144 | 32.578.714.525 | 100.640.227 | 17.040.342 | - | 88.407.294.162 |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 19.532.010.019 | 41.833.388.156 | 39.145.172.385 | 101.977.175 | - | - | 100.612.547.735 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| KHOẢN MỤC | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | CP đền bù, thăm dò | TỔNG CỘNG |
|--|-------------------|------------------|--------------------|---------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 1.634.797.000 | 516.100.000 | 2.528.795.098 | 4.679.692.098 |
| - Mua trong kỳ | | | - | - |
| - Tăng khác | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 1.634.797.000 | 516.100.000 | 2.528.795.098 | 4.679.692.098 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 1.120.786.000 | 332.860.111 | 2.332.608.390 | 3.786.254.501 |
| - Khấu hao trong kỳ | | 100.576.663 | 114.567.154 | 215.143.817 |
| - Tăng khác | | | | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | - |
| - Giảm khác | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 1.120.786.000 | 433.436.774 | 2.447.175.544 | 4.001.398.318 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 514.011.000 | 183.239.889 | 196.186.708 | 893.437.597 |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 514.011.000 | 82.663.226 | 81.619.554 | 678.293.780 |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC | | |
| 13.1- Ngắn hạn | - | 65.900.000 |
| - Chi phí đền bù, bóc phủ | | 65.900.000 |
| 13.2- Dài hạn | 3.783.157.567 | 2.489.447.312 |
| - Chi phí đền bù mỏ Nthon Hạ | | 947.283.000 |
| - Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 3.783.157.567 | 1.532.891.585 |
| - Công cụ, dụng cụ | | 9.272.727 |
| Cộng | 3.783.157.567 | 2.555.347.312 |
| 14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | - | - |
| 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | | |
| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| 15.1- Ngắn hạn | - | 5.000.000.000 |
| - Vay ngắn hạn dưới 3 tháng | - | 5.000.000.000 |
| 15.2- Dài hạn | - | - |
| 15.3- Các khoản nợ thuê tài chính | - | - |
| Cộng Vay và nợ thuê tài chính | - | 5.000.000.000 |
| 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | | |
| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
| | VND | VND |
| 16.1- Phải trả người bán ngắn hạn | 15.451.819.376 | 9.830.865.951 |
| - Tại Văn phòng Công ty | 1.532.796.925 | 1.450.220.390 |
| - Tại XN Xây lắp | 255.872.940 | 255.872.940 |
| - Tại XN Hiệp An | 2.228.140.523 | 864.483.335 |
| - Tại XN Thạnh Mỹ | 1.519.539.693 | 434.484.209 |
| - Tại XN Hiệp Tiến | 660.638.718 | 437.770.174 |
| - Tại XN Hiệp Lực | 7.792.411.224 | 5.352.738.398 |
| - Tại công ty Hiệp Thịnh Phát | (5.903.496) | 533.039.163 |
| - Tại công ty Hiệp Thành | 116.349.616 | 502.257.342 |
| - Tại công ty Đắc Nông | 1.351.973.233 | |
| - Trong đó khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là: | | |
| + DNTN Thanh Trà | 2.438.007.822 | 1.122.211.535 |
| - Trong đó Phải trả của bên liên quan: | | |
| + Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng | 1.966.176.456 | 1.123.197.482 |
| 16.1- Phải trả người bán dài hạn | - | - |
| Cộng các tài sản dài hạn khác | 15.451.819.376 | 9.830.865.951 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Đầu năm | Số phải nộp | Số đã nộp | Cuối kỳ |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng | 1.378.138.031 | 11.291.644.191 | 11.171.330.582 | 1.498.451.640 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | 845.759.460 | 845.759.460 | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 68.312.030 | 1.379.914.832 | 1.025.226.307 | 423.000.555 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.311.330.737 | 13.033.644.326 | 12.837.221.250 | 2.507.753.813 |
| - Thuế tài nguyên | 126.359.395 | 3.979.402.558 | 3.567.306.386 | 538.455.567 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 67.244.564 | 1.527.397.714 | 1.527.397.945 | 67.244.333 |
| - Các loại thuế khác | 61.643.330 | 1.067.976.700 | 1.025.882.530 | 103.737.500 |
| Cộng | 4.013.028.087 | 33.125.739.781 | 32.000.124.460 | 5.138.643.408 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 18.1- Ngắn hạn | 1.064.831.135 | 1.136.225.087 |
| - Chi phí hoàn nguyên môi trường | 951.999.759 | 881.018.203 |
| - Chi phí khác | 112.831.376 | 255.206.884 |
| 18.2- Dài hạn | | |
| Cộng các tài sản dài hạn khác | 1.064.831.135 | 1.136.225.087 |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 19.1- Ngắn hạn | 2.236.715.029 | 1.523.272.163 |
| - Kinh phí công đoàn | 267.140.777 | 191.132.564 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 71.653.939 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 12.894.402 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | 6.033.743 |
| - Phải trả khác | 1.969.574.252 | 1.241.557.515 |
| 19.2- Dài hạn | - | - |
| Cộng nợ ngắn hạn | 2.236.715.029 | 1.523.272.163 |

20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

| | Tại ngày 31/12/2016 VND | Tại ngày 01/01/2016 VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| 20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 205.396.722 | 87.878.670 |
| 20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH | Tổng cộng |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|---|------------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 85.000.000.000 | 21.378.566.720 | (4.372.135.515) | 17.023.136.271 | 14.004.407.157 | 133.033.974.633 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 30.058.748.935 | 30.058.748.935 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chia cổ tức | | | | | (20.393.750.000) | (20.393.750.000) |
| - Trích lập các quỹ | | | | 526.963.996 | (577.182.128) | (50.218.132) |
| - Giảm khác | | | | | (38.752.848) | (38.752.848) |
| Số dư tại ngày 31/12/2015 | 85.000.000.000 | 21.378.566.720 | (4.372.135.515) | 17.550.100.267 | 23.053.471.116 | 142.610.002.588 |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 85.000.000.000 | 21.378.566.720 | (4.372.135.515) | 17.550.100.267 | 23.053.471.116 | 142.610.002.588 |
| - Lợi nhuận trong kỳ | | | | | 44.964.982.914 | 44.964.982.914 |
| - Tăng khác | | | | | | - |
| - Chia cổ tức | | | | | (12.236.250.000) | (12.236.250.000) |
| - Trích lập các quỹ | | | | 6.004.654.308 | (6.004.654.308) | - |
| - Giảm khác | | | | | (12.577.231) | (12.577.231) |
| Số dư tại ngày 31/12/2016 | 85.000.000.000 | 21.378.566.720 | (4.372.135.515) | 23.554.754.575 | 49.764.972.491 | 175.326.158.271 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tại ngày 31/12/2016 | | Tại ngày 01/01/2016 | |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Vốn góp của Nhà nước | - | 0% | - | 0% |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 85.000.000.000 | 100% | 85.000.000.000 | 100% |
| Cộng | 85.000.000.000 | 100% | 85.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp tại ngày đầu năm | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| - Vốn góp tại ngày cuối năm | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 12.236.250.000 |

đ) Cổ phiếu

| | Năm 2016 | Năm 2015 |
|---|-----------|-----------|
| + Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm | 8.500.000 | 8.500.000 |
| + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | - | - |
| + Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 342.500 | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 342.500 | 342.500 |
| + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.157.500 | 8.157.500 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 8.157.500 | 8.157.500 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ doanh nghiệp

| | Tại ngày 31/12/2016 | Tại ngày 01/01/2016 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ phát triển khoa học công nghệ | - | - |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 23.554.754.575 | 17.550.100.267 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 895.535.454 | 901.215.454 |

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý IV/2016 VND | Quý IV/2015 VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Doanh thu Bán hàng | 81.635.895.163 | 69.075.113.040 |
| + Doanh thu Dịch vụ | 4.025.118.918 | 2.347.678.524 |
| Cộng | 85.661.014.081 | 71.422.791.564 |

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý IV/2016 VND | Quý IV/2015 VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| + Giá vốn Bán hàng | 59.108.269.183 | 52.104.812.196 |
| + Giá vốn Dịch vụ | 1.463.929.137 | 1.544.105.416 |
| Cộng | 60.572.198.320 | 53.648.917.612 |

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Quý IV/2016 VND | Quý IV/2015 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 370.049.089 | 97.927.103 |
| -Lãi do chênh lệch tỷ giá | 17.069.324 | 835.505 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 387.118.413 | 98.762.608 |

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý IV/2016 VND | Quý IV/2015 VND |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| - Lãi tiền vay | 233.252 | - |
| - Lỗ do chênh lệch tỷ giá | - | 12.001.900 |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | 233.252 | 12.001.900 |

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý IV/2016 VND | Quý IV/2015 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lương nhân viên | 1.717.569.374 | 1.211.225.422 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 385.534.636 | 336.121.543 |
| - Chi phí khấu hao | 421.197.114 | 530.558.740 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 150.403.913 | 375.418.533 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 432.922.221 | 279.884.120 |
| Cộng | 3.107.627.258 | 2.733.208.358 |

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Quý IV/2016 VND | Quý IV/2015 VND |
|--|--------------------|--------------------|
|--|--------------------|--------------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lương nhân viên | 5.532.203.176 | 3.226.264.360 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 431.253.492 | 814.315.619 |
| - Chi phí khấu hao | 575.487.424 | 429.394.418 |
| - Thuế, phí lệ phí | 340.933.420 | 308.918.410 |
| - Trích lập dự phòng | 2.503.944.167 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 337.553.811 | 251.250.402 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.558.266.279 | 1.985.045.930 |
| Cộng | 11.279.641.769 | 7.015.189.139 |
| 8. THU NHẬP KHÁC | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | - |
| Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi | - | - |
| Thu nhập khác | 21.285.666 | 564.405.650 |
| | 21.285.666 | 564.405.650 |
| 9. CHI PHÍ KHÁC | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
| | VND | VND |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | - | - |
| Chi phí khác | 39.365.816 | 354.175.313 |
| | 39.365.816 | 354.175.313 |
| 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
| | VND | VND |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 2.152.572.965 | 1.758.186.982 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.152.572.965 | 1.758.186.982 |
| 11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI | 66.313.445 | 112.795.937 |
| 12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
| | VND | VND |
| - Chi phí lương nhân viên | 13.905.584.132 | 11.768.804.179 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | 54.135.804.566 | 45.664.981.577 |
| - Chi phí khấu hao | 5.680.441.224 | 5.109.308.839 |
| - Thuế, phí lệ phí | 330.189.032 | 308.918.410 |
| - Trích lập dự phòng | 2.503.944.167 | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.185.327.430 | 7.033.780.267 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.210.919.366 | 3.017.088.001 |
| Cộng | 86.952.209.917 | 72.902.881.273 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 4 năm 2016

| Chỉ tiêu | Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ | Vật liệu chịu lửa | Gạch | Cao lanh | Đá, Bê tông | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|---------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|------------------|----------------|
| Doanh thu thuần | 8.960.157.296 | 7.998.282.560 | 16.260.026.179 | 12.431.634.680 | 50.459.547.712 | (10.448.634.346) | 85.661.014.081 |
| Giá vốn hàng bán | 8.523.909.171 | 5.437.015.464 | 10.012.220.400 | 6.249.951.669 | 40.866.633.889 | (10.517.532.273) | 60.572.198.320 |
| Lãi gộp | 436.248.125 | 2.561.267.096 | 6.247.805.779 | 6.181.683.011 | 9.592.913.823 | 68.897.927 | 25.088.815.761 |
| Chi phí bán hàng | 9.707.545 | 295.576.382 | 307.345.906 | 202.606.415 | 2.292.391.010 | | 3.107.627.258 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (677.180.074) | 1.107.138.618 | 2.411.432.771 | 1.668.601.595 | 6.777.982.194 | (8.333.335) | 11.279.641.769 |
| Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng | 1.103.720.654 | 1.158.552.096 | 3.529.027.102 | 4.310.475.001 | 522.540.619 | 77.231.262 | 10.701.546.734 |
| Doanh thu tài chính | 3.173.809.162 | 708.721 | 333.292.735 | 325.342 | 941.417 | (3.121.958.964) | 387.118.413 |
| Chi phí tài chính | 363 | 20 | - | 232.869 | - | | 233.252 |
| Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | 3.173.808.799 | 708.701 | 333.292.735 | 92.473 | 941.417 | (3.121.958.964) | 11.088.431.895 |
| Thu nhập khác | - | 2 | 11.427.365 | 3.243.678 | 6.614.621 | | 21.285.666 |
| Chi phí khác | 22.010 | 700.803 | 12.001 | 1.370.211 | 37.260.791 | | 39.365.816 |
| Lợi nhuận khác | (22.010) | (700.801) | 11.415.364 | 1.873.467 | (30.646.170) | | (18.080.150) |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 4.277.507.443 | 1.158.559.996 | 3.873.735.201 | 4.312.440.941 | 492.835.866 | (3.044.727.702) | 11.070.351.745 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | | | 66.313.081 | 2.218.886.410 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | (3.111.040.783) | 8.851.465.335 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | - | | | | | | 863.114.634 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ | - | | | | | | 7.988.350.701 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2016

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

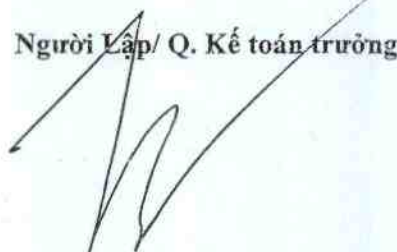
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------|-------------|------------|------------|
| Cơ cấu tài sản và nguồn vốn | | | |
| Cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 55,75 | 50,24 |
| Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 44,25 | 49,76 |
| Cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 24,80 | 18,47 |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 75,20 | 81,53 |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | Lần | 2,32 | 2,72 |
| Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,37 | 0,73 |

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Quý IV/2016 | Quý IV/2015 |
|---|-------------|-------------|-------------|
| Tỷ suất sinh lời | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần | % | 12,92 | 11,40 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 10,33 | 8,78 |
| Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | 4,40 | 4,37 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 3,52 | 3,36 |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | 4,68 | 4,13 |

Người Lập/ Q. Kế toán trưởng



Lâm Đồng, ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

